

Bản án số: 630/2025/DS-PT

Ngày 10-6-2025

V/v: “Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp tài sản chung và hủy quyết định cá biệt”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Ông Trần Ngọc Tuấn

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Khánh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Huỳnh Đức Chiến – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 10 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 733/2024/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp tài sản chung và hủy quyết định cá biệt”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1764/2020/DS-ST ngày 01/10/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1378/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thu N, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số D, đường T, phường H, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Ấp C, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Số A, đường D, Khu phố F, phường H, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Bính K, sinh năm 1976; địa chỉ: Số A đường N, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 14/10/2014).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1982;

Địa chỉ: C, Cao ốc B, Xa lộ H, phường H, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Cụ Nguyễn Văn C, sinh năm 1935 (đã chết ngày 09/10/2022);

Địa chỉ: Số B, đường D, Khu phố F, phường H, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn B:

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1953 (đã chết ngày 28/7/2011).

2. Bà Trần Thị H, sinh năm 1952; Địa chỉ thường trú: Số A đường D, khu phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Nguyễn Thu N, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số D đường T, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956; Địa chỉ: Đường số B, phường B, Quận B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1957; Địa chỉ: Số B, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

6. Nguyễn Thị C1, sinh năm 1963; Địa chỉ cư trú: Số F, V, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Nguyễn Thị T1, sinh năm 1965; Địa chỉ cư trú: Số A, M, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Nguyễn Tấn L, sinh năm 1970; Địa chỉ cư trú: Số B, đường D, Phường H. thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1971; Địa chỉ cư trú: Số G, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

10. Nguyễn Thị Thanh H2, sinh năm 1972; Địa chỉ cư trú: Số A, M, Phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Nguyễn Thị Lệ H3, sinh năm 1974; Địa chỉ cư trú: Số A, đường M, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Phạm Thị Nhã U sinh năm 1974; Địa chỉ cư trú: Số A, đường A, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

13. Nguyễn Bá S1, sinh năm 1976; Địa chỉ cư trú: Số D, đường B, Khu P, Phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

14. Nguyễn Bá T3, sinh năm 1985; Địa chỉ cư trú: Số B, đường D, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ủy ban nhân dân Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ: Số B Xa lộ H, phường H, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1.

Các đương sự có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 07/7/2014 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thu N trình bày:

Phần đất tọa lạc tại F, ấp G, phường T, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc của bà ngoại bà là cụ Nguyễn Thị T4 cho mẹ bà là bà Phạm Thị T5, được thể hiện trong Tờ đăng ký nhà đất lập ngày 07/8/1999, bà Phạm Thị T5 là chủ đăng ký ghi rõ “đất do mẹ là bà Nguyễn Thị T4 cho”. Nhà tự cất từ năm 1975. Năm 1977, bà Phạm Thị T5 kết hôn với ông Nguyễn Văn B. Như vậy miếng đất này là tài sản riêng của mẹ bà N vì đất được cho trước lúc kết hôn. Bà T5 chung sống với ông B có 03 người con chung: Ông Nguyễn Hữu T6 (chết năm 2003, có vợ là bà Nguyễn Thị H1, không có con chung), ông Nguyễn Thanh H4 (chết năm 2001, độc thân) và bà Nguyễn Thu N. Năm 2001, bà T5 chết. Năm 2003, ông Nguyễn Văn B kết hôn với bà Trần Thị H và sống tại nhà đất trên.

Năm 2004, do đất nằm trong dự án xây dựng Khu công nghệ cao Quận I nên hộ gia đình ông B được bồi thường 691.440.000 đồng. Đến ngày 15/9/2008, hộ gia đình ông B được hỗ trợ thêm là 508.410.000 đồng. Như vậy tổng số tiền bồi thường là 1.199.850.000 đồng. Để ổn định chỗ ở cho người bị thu hồi đất, Nhà nước đã bán cho mỗi hộ một nền đất để cất nhà với giá tiền 120.000.000 đồng/100m². Ông B đã dùng số tiền bồi thường để mua đất và xây nhà tại địa chỉ: Số A, đường D, Khu phố F, phường H, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H vẫn ở chung với ông B tại căn nhà này nhưng không có đóng góp gì. Như vậy, căn nhà 122 đường D, KP6, phường H, Quận I là tài sản riêng của bà T5, ông B chỉ là người nhận tiền bồi thường mua đất xây dựng và quản lý căn nhà.

Ông B mất năm 2011, hàng thừa kế thứ nhất của ông B là: Cụ Nguyễn Văn C (cha ông B), bà Trần Thị H (vợ ông B) và bà Nguyễn Thu N (con ông B). Bà N yêu cầu chia di sản do bà T5 và ông B để lại là nhà đất 122, đường D, Khu phố F, phường H, Quận I và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB662256, số vào sổ cấp GCN: CH00562 ngày 25/3/2011 do Ủy ban nhân dân Quận I cấp cho bà H và ông B. Phần thừa kế bà N được hưởng là 8/15 giá trị căn nhà. Quá trình giải quyết vụ án, bà N đề nghị trường hợp bà H có nguyện vọng ở lại căn nhà nêu trên thì bà N sẽ giao phần thừa kế của bà trong căn nhà này cho bà H và bà H giao cho bà N 2.000.000.000 đồng. Trường hợp bà H không đồng ý thì bà N yêu cầu chia tài sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Theo kết quả thẩm định giá của Công ty TNHH T8 thì giá trị nhà đất tranh chấp là 7.617.112.400 đồng, trong đó giá trị đất là 6.761.224.000 đồng, giá trị công trình trên đất là 855.888.000 đồng. Bà N nhất trí với kết quả thẩm định này.

Bị đơn bà Trần Thị H do ông Phạm Bình K là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị H là vợ chồng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 30 quyền số 01, do Ủy ban nhân dân phường T, Quận I cấp ngày 27/3/2003. Ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị H không có con chung.

Nhà đất số A đường D, Khu phố F, phường H, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB662256, số vào sổ cấp GCN: CH00562 do Ủy ban nhân dân Quận I cấp ngày 25/3/2011. Do đó, bà H không đồng ý với nguyên đơn rằng căn nhà là của bà Phạm Thị T5.

Ông Nguyễn Văn B chết ngày 28/7/2011 theo Giấy chứng tử số 55, quyền số 01/2011 do Ủy ban nhân dân phường H, Quận I cấp ngày 28/7/2011. Di sản do ông Nguyễn Văn B để lại là $\frac{1}{2}$ quyền sở hữu căn nhà số A, đường D, Khu phố F, phường H, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông B chết, không để lại di chúc. Trước khi kết hôn với bà H, ông B đã có vợ và 03 người con riêng nhưng có 02 người con đã chết trước ông B. Do đó, tại thời điểm ông B chết, những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông B là: Cụ Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H, bà Nguyễn Thu N.

Bà H không có nguyện vọng nhận nhà nên bà đề nghị phát mãi nhà đất, $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất thuộc sở hữu của bà, $\frac{1}{2}$ còn lại thì các đồng thừa kế của ông B tự chia với nhau, bà không có tranh chấp. Nếu bà N không đồng ý thì bà H yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn B theo quy định của pháp luật.

Về kết quả thẩm định giá của Công ty TNHH T8, bà H không có ý kiến gì khác và không yêu cầu định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Văn C do bà Nguyễn Thị C1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc nhà đất và quan hệ nhân thân. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ C yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Về kết quả thẩm định giá của Công ty TNHH T8, ông C không có ý kiến gì khác và không yêu cầu định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Chồng bà tên là Nguyễn Hữu T6, sinh năm 1978, qua đời năm 2003 do tai nạn giao thông. Mẹ chồng: Phạm Thị T5 (mất năm 2001), cha chồng: ông Nguyễn Văn B (mất năm 2012). Tất cả 03 người trên đã qua đời và không để lại di chúc. Bà và ông Nguyễn Hữu T6 kết hôn năm 2002, không có con chung. Sau khi ông T6 chết đến nay bà H1 vẫn chưa tái giá nên yêu cầu được hưởng thừa kế thế vị của chồng.

Nguồn gốc hình thành căn nhà số A đường D, KP6, phường H, Quận I là từ nhà đất F ấp G, phường T, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh bị giải tỏa trắng mà có. Đây là tài sản riêng của mẹ chồng bà. Căn cứ theo Biên bản hòa giải lập tại Ủy ban nhân dân phường T 11BB ngày 14/3/2003 thì chồng bà H1 được hưởng $\frac{1}{5}$ giá trị tài sản căn nhà số A đường D, KP6, phường H, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh, còn $\frac{2}{5}$ ông B sau khi chết sẽ giao lại cho chồng bà và bà N mỗi người

1/5 tài sản. Nay ông B đã chết, bà H1 yêu cầu người đang quản lý tài sản là nhà đất trên thực hiện theo thỏa thuận trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1764/2020/DS-ST ngày 01/10/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thu N; Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị H1.

1. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thu N về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB662256, số vào sổ cấp GCN:CH00562 ngày 25/3/2011 do Ủy ban nhân dân Quận I cấp cho ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị H.

2. Xác định hàng thừa kế của bà Phạm Thị T5 gồm: Ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Hữu T6, ông Nguyễn Thanh H4, bà Nguyễn Thu N.

- Xác định hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn B gồm: Cụ Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H, bà Nguyễn Thu N.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H1 là di sản của bà Phạm Thị T5 là nhà và đất số A đường D, Khu phố F, phường H, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Xác định di sản của bà Phạm Thị T5 để lại là $\frac{1}{2}$ số tiền được đền bù thu hồi nhà đất là 599.925.000 (Năm trăm chín mươi chín triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn) đồng.

- Bà Nguyễn Thị H1 được nhận phần thừa kế của ông Nguyễn Văn T7 được hưởng từ bà Phạm Thị T5 là 74.990.625 (Bảy mươi bốn triệu chín trăm chín mươi ngàn sáu trăm hai mươi lăm) đồng. Theo đó, bà N có trách nhiệm thanh toán cho bà H1 số tiền là 49.993.750 (Bốn mươi chín triệu chín trăm chín mươi ba ngàn bảy trăm năm mươi) đồng, cụ C có trách nhiệm thanh toán cho bà H1 số tiền là 24.996.875 (Hai mươi bốn triệu chín trăm chín mươi sáu ngàn tám trăm bảy mươi lăm) đồng.

- Bà Nguyễn Thu N được hưởng thừa kế của bà T5 số tiền là 149.981.250 (Một trăm bốn mươi chín triệu chín trăm tám mươi một ngàn hai trăm năm mươi) đồng. Theo đó, cụ C phải thanh toán cho bà N là 49.993.750 (Bốn mươi chín triệu chín trăm chín mươi ba ngàn bảy trăm năm mươi) đồng. Phần còn lại, bà N tự chịu trách nhiệm.

- Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn B là $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sở hữu nhà đất tại số A đường D, Khu phố F, phường H, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh được chia làm 03 phần cho các ông bà gồm: Cụ Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H, bà Nguyễn Thu N.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà H cho lại bà N phần thừa kế được hưởng của ông B.

- Xác định phần thừa kế của bà N là $\frac{2}{6}$ giá trị căn nhà, cụ C được $\frac{1}{6}$ căn nhà, $\frac{3}{6}$ giá trị còn lại thuộc sở hữu của bà H.

- Ghi nhận sự thỏa thuận của bà H, bà N, cụ C giao căn nhà số A đường D, Khu phố F, phường H, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh cho cơ quan thi hành án phát mãi, sau khi trừ các chi phí liên quan đến việc phát mãi, số tiền còn lại sẽ chia cho bà H, bà N, cụ C theo tỷ lệ nêu trên.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2020 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 262/2022/DS-PT ngày 25/4/2022 của Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thu N về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB662256, số vào sổ cấp GCN:CH00562 ngày 25/3/2011 do Ủy ban nhân dân Quận I cấp cho ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị H.

2. Xác định hàng thừa kế của bà Phạm Thị T5 gồm: Ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Hữu T6, ông Nguyễn Thanh H4, bà Nguyễn Thu N.

- Xác định hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn B gồm: Cụ Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H, bà Nguyễn Thu N.

3. Xác định di sản thừa kế của bà Phạm Thị T5 và ông Nguyễn Văn B là đất và căn nhà tại số A đường D có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB662256, số vào sổ cấp GCN: CH00562 do Ủy ban nhân dân Quận I cấp ngày 25/3/2011 cấp cho ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị H.

4. Di sản thừa kế của bà Phạm Thị T5 có giá trị 3.427.700.580 được chia như sau:

- Phần thừa kế ông Nguyễn Văn B được hưởng là $\frac{1}{4}$ giá trị di sản thừa kế là 2.142.312.862,5 đồng.

- Phần thừa kế bà Nguyễn Thị H1 được hưởng là giá trị di sản thừa kế là 428.462.572,5 đồng.

- Phần thừa kế bà Nguyễn Thu N được hưởng là $\frac{1}{4}$ giá trị di sản thừa kế là 856.925.145 đồng.

5. Di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn B có giá trị 5.570.013.442,5 đồng được chia như sau:

- Phần thừa kế cụ Nguyễn Văn C được hưởng là giá trị di sản thừa kế là 1.856.671.147,5 đồng.

- Phần thừa kế bà Trần Thị H được hưởng là giá trị di sản thừa kế là 1.856.671.147,5 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H cho lại bà Nguyễn Thu N phần thừa kế được hưởng của ông Nguyễn Văn B.

- Phần thừa kế bà Nguyễn Thu N hưởng là giá trị di sản thừa kế là 1.856.671.147,5 đồng. Tổng cộng giá trị thừa kế của bà Nguyễn Thu N được

hưởng từ bà Phạm Thị T5 và ông Nguyễn Văn B sau khi nhận thêm phần từ bà Trần Thị H chuyển qua là 4.570.267.440 đồng.

6. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Trần Thị H, bà Nguyễn Thu N, cụ Nguyễn Văn C về việc giao di sản là đất và căn nhà số A đường D, Khu phố F, phường H, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cho cơ quan thi hành án phát mãi, sau khi trừ các chi phí liên quan đến việc phát mãi số tiền thi hành được sẽ chia có các người thừa kế của bà Phạm Thị T5, ông Nguyễn Văn B theo tỉ lệ đã xác định nêu trên.

Sau khi xét xử phúc thẩm, bị đơn bà Trần Thị H có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 45/2024/DS-GĐT ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tối cao đã tuyên xử:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 35/2024/KN-DS ngày 16/5/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 262/2022/DS-PT ngày 25/4/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về vụ án “Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp tài sản chung và hủy quyết định cá biệt” giữa nguyên đơn là chị Nguyễn Thu N với bị đơn là bà Trần Thị H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các đương sự đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Cụ thể các đương sự thống nhất xác định phần di sản thừa kế theo Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao. Đối với căn nhà Số A, D1 là di sản sẽ được giao cho cơ quan thi hành án phát mãi để chia cho các thừa kế được hưởng; phần di sản của anh Nguyễn Hữu T6 sẽ chia cho chị Nguyễn Thị H1 (vợ anh T6) kỷ phần này; phần di sản của anh Nguyễn Thanh H4 sẽ chia cho các đồng thừa kế; chị Thu N và bà H thống nhất phân kỷ phần di sản của ông B sẽ chia cho bà H được hưởng, không phải giao lại cho chị N như đã thỏa thuận trước đây.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự với nhau về việc giải quyết vụ án về xác định di sản thừa kế, người thừa kế và việc phát mãi di sản để chia hiện vật cho các đương sự hưởng thừa kế trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12 tháng 10 năm 2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 làm Đơn kháng cáo. Xét Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 70, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, xét thấy vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp tài sản chung và hủy quyết định cá biệt”. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và giải quyết đúng thẩm quyền được pháp luật quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ án.

[4] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận định:

[4.1] Vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị T5 kết hôn năm 1977, sinh sống tại nhà đất số F, ấp G, phường T, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc do mẹ của bà T5 cho. Vợ chồng ông B có 03 người con chung là anh Nguyễn Hữu T6, anh Nguyễn Thanh H4, chị Nguyễn Thu N. Bà T5 chết năm 2001, đến năm 2003, ông B kết hôn với bà Trần Thị H và sống tại nhà đất nêu trên. Năm 2004, nhà đất trên nằm trong dự án xây dựng Khu C nên thuộc diện thu hồi toàn bộ, gia đình ông B được bồi thường, hỗ trợ tổng cộng 1.199.850.000 đồng. Ông B đã sử dụng số tiền này để mua nền đất tái định cư, tiến hành xây dựng nhà tại số A, đường D, Khu phố F, phường H, Quận I (nay là thành phố T) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005.

[4.2] Nhà đất số F, ấp G là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà T5; ông B đã sử dụng tiền bồi thường, hỗ trợ do Nhà nước chi trả khi thu hồi nhà đất trên để mua nền tái định cư, xây nhà ở, nên nhà đất số A, đường D là tài sản chung của ông B, bà T5. Năm 2010, nhà đất số A, đường D được xây dựng xong, ông B, bà H đã vào ở và ông B, bà H cùng đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà năm 2011, nên có căn cứ xác định ông B đã nhập phần tài sản của ông B thành tài sản chung của vợ chồng ông B, bà H. Do đó, nhà đất số A, đường D là tài sản chung của bà T5, ông B, bà H; theo đó, 1/2 nhà đất là di sản của bà T5, 1/4 nhà đất là di sản của ông B, 1/4 nhà đất còn lại là tài sản của bà H.

[4.3] Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thống nhất thỏa thuận như sau: Nhà đất số A, đường D là tài sản chung của bà T5, ông B, bà H; theo đó, 1/2 nhà đất là di sản của bà T5, 1/4 nhà đất là di sản của ông B, 1/4 nhà đất còn lại là tài sản của bà H. Đối với căn nhà Số A, D1 là di sản sẽ được giao cho cơ quan thi hành án phát mãi để chia cho các thừa kế được hưởng; phần di sản của anh Nguyễn

Hữu T6 sẽ chia cho chị Nguyễn Thị H1 (vợ anh T6) kỷ phần này; phần di sản của anh Nguyễn Thanh H4 sẽ chia cho các đồng thừa kế; chị Thu N và bà H thống nhất phần kỷ phần di sản của ông B sẽ chia cho bà H được hưởng, không phải giao lại cho chị N như đã thỏa thuận trước đây.

[4.4] Hàng thừa kế được các đương sự xác định lần lượt như sau:

- Hàng thừa kế của bà Phạm Thị T5 (chết ngày 05/9/2001) gồm: Ông Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Hữu T6, anh Nguyễn Thanh H4, chị Nguyễn Thu N.

- Hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn B (chết ngày 28/7/2011) gồm: Cụ Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H, chị Nguyễn Thu N.

- Hàng thừa kế của anh Nguyễn Thanh H4 (chết ngày 24/10/2001) gồm: Ông Nguyễn Văn B.

- Hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn C: Các đương sự thống nhất sẽ do chị Nguyễn Thị C1 đại diện chia cho các thừa kế của cụ C, nếu có phát sinh tranh chấp về di sản của cụ C sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

- Về di sản của anh Nguyễn Hữu T6, các đương sự thống nhất giao cho chị Nguyễn Thị H1 nhận toàn bộ nên không xác định hàng thừa kế của anh T6.

[4.5] Phần di sản của bà T5 (1/2 giá trị căn nhà số A, D1); những người được hưởng gồm ông Nguyễn Văn B (chết), Nguyễn Hữu T6 (chết), Nguyễn Thanh H4 (chết), Nguyễn Thu N; mỗi người được hưởng 1/4.

- Phần thừa kế của ông Nguyễn Văn B (chết): $1/4 \times 1/2$; hàng thừa kế của ông B gồm cụ Nguyễn Văn C (chết) hưởng $1/4 \times 1/2 \times 1/3$; bà Trần Thị H hưởng $1/4 \times 1/2 \times 1/3$; chị Nguyễn Thu N hưởng $1/4 \times 1/2 \times 1/3$. Phần di sản của cụ C sẽ do những người thừa kế của cụ tự phân chia, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

- Phần thừa kế của anh Nguyễn Hữu T6 $1/4 \times 1/2$ các đồng thừa kế thống nhất chia cho chị Nguyễn Thị H1 nhận toàn bộ.

- Phần thừa kế của anh Nguyễn Thanh H4 $1/4 \times 1/2$ chết năm 2001; cụ Nguyễn Văn B hưởng. Hàng thừa kế của ông B gồm cụ Nguyễn Văn C (chết) hưởng $1/4 \times 1/2 \times 1/3$; bà Trần Thị H hưởng $1/4 \times 1/2 \times 1/3$; chị Nguyễn Thu N hưởng $1/4 \times 1/2 \times 1/3$. Phần di sản của cụ C sẽ do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ tự phân chia, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[4.6] Phần di sản của ông Nguyễn Văn B $1/4$ giá trị căn nhà Số A, D1. Hàng thừa kế của ông B gồm cụ Nguyễn Văn C (chết) hưởng $1/4 \times 1/3$; bà Trần Thị H hưởng $1/4 \times 1/3$; chị Nguyễn Thu N hưởng $1/4 \times 1/3$. Phần di sản của cụ C sẽ do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ tự phân chia, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[4.7] Bà Trần Thị H được hưởng $1/4$ giá trị căn nhà Số A, D1 và các phần nhận định ở phần trên.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với kỷ phần được nhận; giá trị căn nhà để tính án phí tại thời điểm xét xử sơ thẩm định giá 7.617.112.400 đồng. Bà Trần Thị H và cụ Nguyễn Văn C là người cao tuổi nên miễn án phí, nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ C được miễn án phí.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nên người kháng cáo chị Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 1764/2020/DS-ST ngày 01/10/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ khoản 3, khoản 11 Điều 26; khoản 3 Điều 35; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 649, Điều 651, Điều 652, Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí năm 2009; Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của chị Nguyễn Thu N về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB662256, số vào sổ cấp GCN:CH00562 ngày 25/3/2011 do Ủy ban nhân dân Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau :

2.1. Xác định hàng thừa kế :

- Xác định hàng thừa kế của bà Phạm Thị T5 gồm: Ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Hữu T6, ông Nguyễn Thanh H4, bà Nguyễn Thu N.

- Xác định hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn B gồm: Cụ Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H, bà Nguyễn Thu N.

- Xác định hàng thừa kế của anh Nguyễn Thanh H4 gồm: Ông Nguyễn Văn B.

2.2. Xác định di sản thừa kế của bà Phạm Thị T5 là 1/2 giá trị đất và căn nhà tại số A đường D và di sản của ông Nguyễn Văn B là 1/4 giá trị đất và căn nhà tại số A đường D; bà Trần Thị H được hưởng 1/4 giá trị căn nhà và đất số 122 đường D, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB662256, số vào sổ cấp GCN: CH00562 do Ủy ban nhân dân Quận I cấp ngày 25/3/2011 cấp cho ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị H.

2.3. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao di sản là đất và căn nhà số A đường D, Khu phố F, phường H, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cho cơ quan thi hành án phát mãi, sau khi trừ các chi phí liên quan đến việc phát mãi số tiền thi hành được sẽ chia có các người thừa kế theo tỷ lệ đã xác định nêu trên. Kỳ phần thừa kế được tính theo tỷ lệ tại thời điểm phát mãi.

2.4. Phần di sản của bà T5 (1/2 giá trị căn nhà 122, D1); những người được hưởng gồm ông Nguyễn Văn B (chết), Nguyễn Hữu T6 (chết), Nguyễn Thanh H4 (chết), Nguyễn Thu N; mỗi người được hưởng 1/4.

- Phần thừa kế của ông Nguyễn Văn B (chết): $1/4 \times 1/2$; hàng thừa kế của ông B gồm cụ Nguyễn Văn C (chết) hưởng $1/4 \times 1/2 \times 1/3$; bà Trần Thị H hưởng $1/4 \times 1/2 \times 1/3$; chị Nguyễn Thu N hưởng $1/4 \times 1/2 \times 1/3$. Phần di sản của cụ C sẽ do những người thừa kế của cụ tự phân chia, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

- Phần thừa kế của anh Nguyễn Hữu T6 $1/4 \times 1/2$ các đồng thừa kế thống nhất chia cho chị Nguyễn Thị H1 nhận toàn bộ.

- Phần thừa kế của anh Nguyễn Thanh H4 $1/4 \times 1/2$ (chết năm 2001); cụ Nguyễn Văn B hưởng. Hàng thừa kế của ông B gồm cụ Nguyễn Văn C (chết) hưởng $1/4 \times 1/2 \times 1/3$; bà Trần Thị H hưởng $1/4 \times 1/2 \times 1/3$; chị Nguyễn Thu N hưởng $1/4 \times 1/2 \times 1/3$. Phần di sản của cụ C sẽ do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ tự phân chia, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

2.5. Phần di sản của ông Nguyễn Văn B $1/4$ giá trị căn nhà Số A, D1. Hàng thừa kế của ông B gồm cụ Nguyễn Văn C (chết) hưởng $1/4 \times 1/3$; bà Trần Thị H hưởng $1/4 \times 1/3$; chị Nguyễn Thu N hưởng $1/4 \times 1/3$. Phần di sản của cụ C sẽ do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ tự phân chia, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

2.6. Bà Trần Thị H được hưởng $1/4$ giá trị căn nhà Số A, D1 và các kỳ phần được chia ở phần 2.4 và 2.5.

2.7. Chị Nguyễn Thu N và bà Trần Thị H thống nhất kỳ phần di sản của ông B được chia cho bà H được hưởng, không phải giao lại cho chị N như đã thỏa thuận trước đây.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thu N chịu 76.432.000 (bảy mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn) đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 2.575.000 (hai triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số AA/2012/05416 ngày 31/7/2014 và 3.000.000 (ba triệu) đồng theo Biên lai thu số AA/2012/06243 ngày 16/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Chị Nguyễn Thu N còn phải nộp số tiền 70.857.000 (bảy mươi triệu tám trăm năm mươi bảy ngàn) đồng.

- Chị Nguyễn Thị H1 chịu 40.563.000 (bốn mươi triệu năm trăm sáu mươi ba ngàn) đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chị H1 đã nộp 5.000.000 (năm triệu) đồng theo Biên lai thu số AA/2012/06244 ngày 16/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Chị Nguyễn Thị H1 còn phải nộp số tiền 35.563.000 (ba mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi ba ngàn) đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị H1 chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0092999 ngày 09/11/2020 tại Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Chị H1 đã đóng xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các phần quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 9;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VP; HSVA; NVK.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồ Tâm Tú